

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI “CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP HUYỆN CƯ JÚT” VÀ ĐỀ TÀI “NGHIÊN CỨU BỐ TRÍ CƠ CẤU HỢP LÝ CHO 5 HUYỆN (ĐẮK MIL, ĐẮK SONG, ĐẮK NÔNG, ĐẮK R’LẬP VÀ KRÔNG NÔ) ĐỂ HÌNH THÀNH PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ CƠ CẤU CÂY TRỒNG HỢP LÝ TỈNH ĐẮK NÔNG”**

**Trần An Phong**

Viện Môi trường và Phát triển bền vững

**I. ĐẶT VẤN ĐỀ:**

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, thành tựu lớn nhất của tỉnh Đắk Nông trong thời gian không dài từ một nền nông nghiệp tự cấp tự túc, lạc hậu đã vươn lên trở thành một nền nông nghiệp hàng hoá, hiện tại nền kinh tế Đắk Nông vẫn là nền kinh tế thuần nông. Trong những năm gần đây nông nghiệp không ngừng phát triển do Đắk Nông có tiềm năng đất rất lớn. Đất có khả năng phát triển nông nghiệp tới gần 200.000 ha, trong đó đã đưa vào khai thác khoảng 160.000 ha, đặc biệt là đất trồng cây cà phê đã có gần 80.000 ha với năng suất và sản lượng khá cao. Cà phê là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Đắk Nông, hàng năm đóng góp vào giá trị xuất khẩu của tỉnh hơn 80% với 1.200 tấn cà phê nhân.

Tuy nhiên, để đáp ứng được mục tiêu phát triển được một nền nông nghiệp bền vững của tỉnh Đắk Nông từ nay đến năm 2010 phần đầu mức tăng trưởng GDP hàng năm đạt từ 10 - 12% sẽ còn nhiều vấn đề cần giải quyết trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong đó có việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

Theo quyết định số 373-UB, ngày 28/01/2003 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) về việc cho phép thực hiện đề tài ***“Nghiên cứu bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý cho năm huyện phía Nam của tỉnh (Đắk Mil, Đắk Song, Đắk Nông, Đắk R’lập và Krông Nô)”***.

Đến nay, các huyện của tỉnh Đắk Nông đều đã có nghiên cứu chi tiết ở quy mô cấp huyện. Song một bộ phận địa giới hành chính của các huyện có sự thay đổi và vấn đề tổng hợp chung cho toàn tỉnh Đắk Nông chưa được đặt ra trong 2 đề tài nêu trên.

Chỉ đạo của Thường trực Tỉnh uỷ và UBND tỉnh tại cuộc hội thảo khoa học về bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý cho các huyện của tỉnh Đắk Nông từ ngày 09 đến ngày 18/3/2004 về việc tổng hợp các kết quả nghiên cứu bố trí cơ cấu cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông để hình thành phương án bố trí cơ cấu cây trồng tỉnh Đắk Nông.

Vì vậy, để thiết lập các phương án bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý cho tỉnh Đắk Nông từ nay đến 2010 trên cơ sở tổng hợp, chỉnh lý và bổ sung kết quả

nghiên cứu chuyên đổi cơ cấu cây trồng của 5 huyện phía Nam và huyện Cư Jút là cần thiết và đúng thời điểm.

## II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 1. Đề xuất bố trí sử dụng hợp lý tài nguyên đất

- Lúa nước là cây trồng có hiệu quả kinh tế cao và có khả năng duy trì độ phì đất tốt. Song thực tế để sản xuất mở rộng diện tích này còn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: địa hình, nguồn nước, đầu tư ban đầu và tập quán canh tác của địa phương.

- Cây màu và cây CNNN là cây trồng có tính thích hợp cao mang lại hiệu quả kinh tế lớn nhưng xét về khả năng duy trì độ phì đất vẫn còn có mặt hạn chế. Tuy nhiên, khả năng mở rộng diện tích còn nhưng đối với sản xuất mở rộng diện tích cần chú ý đến các biện pháp hỗ trợ để khắc phục mặt hạn chế tác động xấu đến môi trường, đồng thời nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh tế của sản xuất.

- Cà phê, cao su, ca cao, tiêu, điều và cây ăn quả là nhóm cây trồng có triển vọng nhất vừa có hiệu quả kinh tế cao, vừa có khả năng duy trì độ phì đất. Thêm vào đó cần tăng cường các biện pháp và nâng cao hiệu quả kinh tế của sản xuất, đồng thời khẳng định vị trí của nhóm cây trồng này trong nền kinh tế thị trường hiện nay.

#### (1) Các loại cây lương thực:

a) *Cây lúa*: Hiện nay các giống lúa mới đã qua khảo nghiệm cho năng suất cao chất lượng tốt, thích nghi với điều kiện đất đai, khí hậu là các giống: IR64, IR56279, IR62322, IR35366, IR29273, CR203, AIR32, C70, VND95-19, VND95-20, N29, DR2, LC88-66, LC88-67,... Trong năm tới sẽ đưa bộ giống mới Hương Thơm 1 (HT-1) đạt 65 tạ/ha và giống lúa lai My Sơn 2, 4 (giống lúa TQ 105 - 130 ngày, năng suất 80 - 120 tạ/ha).

b) *Cây ngô*: Cần tích cực khuyến cáo bộ giống ngô cao sản như tập đoàn giống ĐK, Bioseed, các giống ngô lai ở trong nước như LVN 10, LVN 12, ... đây là những giống qua sản xuất thử cho thấy: phù hợp với điều kiện thời tiết khí hậu, tập quán canh tác; khuyến cáo nông dân trồng ngô tăng vụ trên đất lúa nước. Trồng xen ngô kết hợp với trồng xen cây họ đậu nhằm làm tăng độ phì cho đất, hạn chế cỏ dại và tăng thu nhập cho hộ nông dân, ở những nơi có điều kiện về nguồn nước cần khuyến cáo và hướng dẫn nông dân sản xuất ngô vụ 3 làm tăng hệ số sử dụng đất.

c) *Cây sắn*: Tập trung đầu tư thâm canh với các giống sắn mới năng suất cao như KM94, KM95, KM60, Hoa Nam 2....., cần chú trọng biện pháp cải tạo đất bằng cách trồng sen với cây họ đậu (lạc, đỗ tương) và có kế hoạch luân canh đất trồng sắn với các cây ngắn ngày khác, không bố trí trồng sắn trên đất có độ dốc >15<sup>0</sup>.

#### (2) Cây công nghiệp ngắn ngày:

a) *Cây mía*: Tích cực đưa các giống mía mới có năng suất cao vào sản xuất như ROC10, ROC20, R570, F156, Mir5514, QĐ15 ...

b) *Cây đỗ tương*: Từ nay đến năm 2010 phát triển khoảng 20 - 22.000 ha đỗ tương, trong đó tập trung chủ yếu ở huyện CuJút, Đăk Mil và Krông Nô với các bộ giống có năng suất cao như DT 99, DT 96, M 103... giống lạc chịu hạn, năng suất cao 30 - 40 tạ /ha; Bố trí trồng đậu tương xen với ngô, với cây CN dài ngày khi chưa khép tán và chủ yếu được trồng luân canh trên đất trồng sẵn nhằm tái tạo lại độ phì cho đất bằng cách trồng xen giữa hai hàng sắn hoặc khoảng cách theo băng.

**(3) Cây công nghiệp lâu năm:**

a) *Cây cà phê*: Ổn định diện tích cà phê, không mở rộng thêm diện tích cà phê vối. Đầu tư trồng mới cà phê chè ở những nơi có điều kiện thuận lợi ở Đăk R'láp, Đăk Song và Đăk Nông, (Phương án 2: trồng 5.000 ha cà phê chè). Đây là vùng có độ cao trên 1.000 mét so với mực nước biển, có mùa mưa kéo dài 8 - 9 tháng trong, nhiệt độ trung bình năm 19 - 23<sup>0</sup>C rất thích hợp phát triển cây cà phê chè.

b) *Cây cao su*: Hướng phát triển trong thời gian tới là: vừa phát triển cao su đại điền thông qua các doanh nghiệp quốc doanh, vừa phát triển cao su tiểu điền thông qua dự án đa dạng hoá nông nghiệp .

Các giống cao su có thể phát triển gồm: GT1, PB235, PB260,...

c) *Cây tiêu*: Đến năm 2010 phát triển định hình 7.000 ha.

d) *Cây điều*: Đến năm 2010 sẽ phát triển lên 19 - 20.000 ha.

e) *Cây ăn quả*: Phát triển cây ăn quả ở tất cả các huyện, thị xã với diện tích từ 4.000 - 5.000 ha chủ yếu các loại cây như: Xoài, Nhãn, Sầu riêng, Cam, Chuối, Dứa, vùng tập trung thử nghiệm cây ăn quả có múi (Cam sành, Quýt, Bưởi).

**Thực hiện và lựa chọn phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng nông nghiệp ở tỉnh Đăk Nông Dựa trên cơ sở khả năng thích nghi về đất đai**

**Bảng 1.31: Lựa chọn các Phương án đề xuất sử dụng đất và bố trí cơ cấu cây trồng tỉnh Đăk Nông.**

DVT: Ha.

Loại hình sử dụng đất	Hiện trạng		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010			Cấp thích nghi			
	(1)	(2)	PA1	PA2	PA3	S1	S2	S3	N
Diện tích tự nhiên	651.438	651.455	651.429	651.455	651.455				
<b>I. Đất nông nghiệp</b>	<b>163.324</b>	<b>159.221</b>	<b>171.000</b>	<b>174.528</b>	<b>179.675</b>				
<i>I. Cây ngắn ngày</i>	65.479	64.059	64.650	57.063	56.601				
a. Lúa, lúa màu	6.173	6.240	6.311	8.791	8.885				
- Lúa 2 vụ				3.800	3.800	0	7.827	5.640	213.428

- Lúa 1 vụ				4.990	5.084	0	7.827	5.640	213.428
b- Nuơng rẫy lúa			3.000	2.000	2.000				
c. Mầu và cây CNNN	58.310	57.819	55.339	50.109	51240				
- Ngô + ngô hoặc các loại đậu	8.316			12.295	12.000	16.423	112.444	57.758	40.270
- Sắn	7.541			12.490 <sup>(*)</sup>	12.490 <sup>(*)</sup>	16.423	112.444	57.758	40.270
- Đậu tương + Bông	6.240			6.050	6.050	6.325	11.314	117.689	91.568
- Đậu phụng + các loại đậu	3.200			5.000	5.000	16.423	112.444	57.758	40.270
- Đậu đỗ các loại 2 vụ	4.657			5.630	5.630	16.423	112.444	57.758	40.270
- Mía	877			3.200	4.700	13.265	3.015	79.934	130.681
- Rau đậu	2.657			3.580	3.580	16.423	112.444	57.758	40.270
- Cây hàng năm khác				1.864	1.790	16.423	112.444	57.758	40.270
2. Vườn tạp	3.752		1.030	1.000	1.000				
3. Cây lâu năm	93.416	95.162	95.840	110.531	110.450				
- Cà phê vối	65.491	73.734	60.900	50.170	56.000	11.818	91.702	9.733	113.642
- Cà phê chè				4.558	4.558	459	25.347	72.505	128.584
- Cao su	6.225	5.399	11.300	15.347	11.000	10.069	92.382	3.972	120.472
- Chè	56			1.626	1.626	7.712	136.426	8.387	74.370
- Điều	2.275		6.000	19.089	17.659	11.046	76.253	104.288	35.310
- Tiêu	6.147	4.684	6.600	6.841	6.841	12.396	92.752	28.626	93.121
- Ca cao	40			1.931	1.931	10.242	65.874	31.932	118.846
- Cây lấy năm khác và cây AQ	2067	11.345	11.040	10.968	10.915	19.568	100.857	61.597	44.873
4. Nuôi trồng thủy sản	453		5.130	1.474	1.474				
5. Đồng cỏ chăn nuôi	224		4.350	5.940	5.940				
<b>II. Đất Lâm nghiệp</b>	<b>382.519</b>	<b>391.866</b>	<b>375.424</b>	<b>395.836</b>	<b>395.836</b>				
<b>III. Đất ở và chuyên dùng</b>	<b>18.073</b>	<b>19.308</b>	<b>42.650</b>	<b>42.650</b>	<b>42.650</b>				
<b>IV. Đất chưa sử dụng</b>	<b>87.522</b>	<b>81.034</b>	<b>62.355</b>	<b>33.475</b>	<b>32.432</b>				

Ghi chú:

(1): Số liệu thống kê diện tích đất theo đơn vị hành chính đến ngày 31/12/2003 (Sở TN MT tỉnh Đắk Nông cung cấp).

(2): HTSDD qua chỉnh lý, bổ sung bản đồ HTSDD từ ảnh vệ tinh năm 2002 của đề tài nghiên cứu (tham khảo).

PA1: Phụ biểu 67 Báo cáo quy hoạch sử dụng đất đai năm 2000 (Sở Địa chính Đắk Lắk).

PA2: Phương án I của đề tài nghiên cứu.

PA3: Phương án II của đề tài nghiên cứu.

(\*): Diện tích sản xen với các loại đậu.

**Bảng 1.32: Đề xuất sử dụng đất và cơ cấu cây trồng theo đơn vị hành chính tỉnh Đắk Nông**

*ĐVT: Ha*

TT	Mục	Toàn tỉnh		Năm 2010 (**)					
		Năm 2003(*)	Năm 2010(**)	Củ Jút	Krông Nô	Đắk Mil	Đắk Song	Đắk Nông	Đắk Rlấp
	<b>Diện tích tự nhiên</b>	<b>651.438</b>	<b>651.806</b>	<b>71.889</b>	<b>81.680</b>	<b>68.652</b>	<b>80.881</b>	<b>172.892</b>	<b>175.814</b>
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>163.234</b>	<b>179.845</b>	<b>24.076</b>	<b>21.001</b>	<b>27.661</b>	<b>28.410</b>	<b>23.938</b>	<b>54.759</b>
	<i>(Tỷ lệ so với DT tự nhiên)</i>	<i>25,06</i>	<i>27,59</i>	<i>33,49</i>	<i>25,71</i>	<i>40,29</i>	<i>35,13</i>	<i>13,85</i>	<i>31,15</i>
<b>1</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm</b>	<b>65.479</b>	<b>60.899</b>	<b>13.173</b>	<b>9.335</b>	<b>8.566</b>	<b>7.500</b>	<b>10.166</b>	<b>12.160</b>
	Đất lúa	6.173	8.790	1.947	2.335	1.562	1.246	700	1.000
1.1	Đất lúa 2 vụ	2.116	3.767	467	916	900	500	310	674
1.2	Đất lúa 1 vụ	4.057	5.023	1.480	1.419	662	746	390	326
1.3	Đất nương rẫy lúa	35.129	2.000			500	500	500	500
1.4	Đất màu và cây CNNN	24.177	50.109	11.226	7.000	6.504	5.754	8.966	10.660
<b>2</b>	<b>Đất vườn tạp</b>	<b>3.752</b>	<b>1.000</b>		<b>104</b>	<b>50</b>	<b>146</b>	<b>200</b>	<b>500</b>
<b>3</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>	<b>93.416</b>	<b>110.531</b>	<b>10.503</b>	<b>10.253</b>	<b>18.719</b>	<b>19.974</b>	<b>12.145</b>	<b>38.937</b>
3.1	Cà phê vối	65.491	50.170	1.200	1.754	12.000	10.000	7.216	18.000
3.2	Cà phê chè		4.558				2.021	1.458	1.079
3.3	Cao su	6.225	15.347	500	1.330	1.648	1.500	1.500	8.869
3.4	Chè	56	1.626				1.526	100	
3.5	Điều	2.275	19.089	7.000	5.028	1.816			5.245
3.6	Tiêu	6.147	6.841	200	300	767	1.512		4.063
3.7	Ca cao	40	1.931		100	831	500		500
3.8	Cây ăn quả		5.100	1.000	500	800	1.000	1.000	800
3.9	Cây lâu năm khác	2.067	5.868	603	1.242	856	1.915	871	381

	<b>4 Đất chăn nuôi</b>	<b>677</b>	<b>7.414</b>	<b>400</b>	<b>1.308</b>	<b>327</b>	<b>790</b>	<b>1.427</b>	<b>3.163</b>
4.1	Đồng cỏ	224	5.940	200	753	132	729	1.127	3.000
4.2	Mặt nước NTTS	453	1.474	200	555	195	61	300	163
<b>II</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>382.519</b>	<b>395.836</b>	<b>41.861</b>	<b>52.334</b>	<b>29.683</b>	<b>40.834</b>	<b>131.217</b>	<b>99.906</b>
	<i>(Tỷ lệ so với DT tự nhiên)</i>	<i>58,72</i>	<i>60,73</i>	<i>58,23</i>	<i>64,07</i>	<i>43,24</i>	<i>50,49</i>	<i>75,90</i>	<i>56,83</i>
	<b>1 Rừng tự nhiên</b>	<b>371.444</b>	<b>371.426</b>	<b>40.003</b>	<b>50.049</b>	<b>25.205</b>	<b>37.488</b>	<b>125.076</b>	<b>93.604</b>
1.1	Đất có rừng sản xuất	226.476	226.476	40.003	36.263	17.562	27.467	71.546	33.636
1.2	Đất có rừng phòng hộ	124.944	124.944		2.905	7.644	10.021	44.406	59.968
1.3	Đất có rừng đặc dụng	20.024	20.006		10.882			9.125	
	<b>2 Rừng trồng</b>	<b>5.434</b>	<b>19.410</b>	<b>1.858</b>	<b>2.285</b>	<b>1.478</b>	<b>3.346</b>	<b>5.141</b>	<b>5.302</b>
1.1	Đất có rừng trồng sản xuất	4.542	18.210	1.858	2.235	1.378	3.146	4.991	4.602
1.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	893	1.200		50	100	200	150	700
	<b>3 Vườn ương</b>	<b>5.640</b>	<b>5.000</b>			<b>3.000</b>		<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
<b>III</b>	<b>Đất chuyên dùng và đất ở</b>	<b>15.312</b>	<b>42.650</b>	<b>3.401</b>	<b>5.853</b>	<b>8.188</b>	<b>7.478</b>	<b>8.526</b>	<b>9.205</b>
	<i>(Tỷ lệ so với DT tự nhiên)</i>	<i>2,35</i>	<i>6,54</i>	<i>4,73</i>	<i>7,17</i>	<i>11,93</i>	<i>9,25</i>	<i>4,93</i>	<i>5,24</i>
<b>IV</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>87.522</b>	<b>33.475</b>	<b>2.551</b>	<b>2.492</b>	<b>3.119</b>	<b>4.159</b>	<b>9.211</b>	<b>11.943</b>
	<i>(Tỷ lệ so với DT tự nhiên)</i>	<i>13,44</i>	<i>5,14</i>	<i>3,55</i>	<i>3,05</i>	<i>4,54</i>	<i>5,14</i>	<i>5,33</i>	<i>6,79</i>
1	Đất bằng chưa sử dụng	1.196							
2	Đất đồi núi chưa sử dụng	71.348	19.625	812	277	2.404	1.329	7.113	7.690
3	Đất có mặt nước chưa SD	1.538							
4	Sông suối	10.755	10.755	1.739	1.031	594	1.747	1.778	3.866
5	Núi đá không có rừng cây	522	522				522		
6	Đất chưa sử dụng khác	2.164	1.390			121	562	320	386

(\*): Số liệu thống kê đất đai tỉnh Đắk Nông năm 2003 (Sở Tài nguyên và Môi trường Đắk Nông).

(\*\*): Số liệu đề xuất sử dụng đất đến năm 2010 (Viện MT và PTBV).

### **Bảng 1.33: Diện tích gieo trồng, năng suất và sản lượng cây trồng tỉnh Đắk Nông**

TT	Hạng mục	2003			2010		
		D. tích	N. suất	S.lượng	D. tích	N. suất	S.lượng
		(Ha)	(Tạ/ha)	(Tấn)	(Ha)	(Tạ/ha)	(Tấn)
<b>A</b>	<b>CÂY NGẮN NGÀY</b>	<b>68.160</b>		<b>439.656</b>	<b>111.234</b>		<b>912.039</b>
<b>I</b>	<b>Lương thực</b>	<b>37.723</b>		<b>331.927</b>	<b>49.384</b>		<b>570.317</b>
1	Lương thực có hạt	29.503		131.724	34.894		175.617
1.1	Lúa	12.870		48.001	13.894		67.754
a	Lúa nước	9.340	46,21	43.162	11.894	54,30	64.587
-	Lúa xuân	3.365	48,98	16.483	6.121	55,46	33.945
-	Lúa mùa	5.945	44,80	26.636	5.773	53,08	30.642
b	Lúa rẫy	3.530	13,71	4.839	2.000	15,83	3.167
1.2	Ngô	16.633	50,34	83.723	21000	51,36	107.864
<b>2</b>	<b>Cây có bột</b>	<b>8.220</b>		<b>200.203</b>	<b>14.490</b>		<b>394.700</b>
2.1	Khoai mì	7.541	257,89	194.477	12.490	300,00	374.700
2.2	Khoai lang	679	84,33	5.726	2.000	100,00	20.000
<b>II</b>	<b>Cây thực phẩm</b>	<b>7.971</b>		<b>20.192</b>	<b>10.650</b>		<b>57.361</b>
1	Đậu đỗ	6.876	10,50	7.222	8.650	15,12	13.075
-	Trong đó đậu xanh	3.780	11,37	4.298	5.000	12,81	6.403
2	Rau	1.095	118,45	12.970	2.000	221,43	44.286
<b>III</b>	<b>Cây CN ngắn ngày</b>	<b>22.466</b>		<b>87.537</b>	<b>51.200</b>		<b>284.361</b>
1	Đậu tương	12.540	19,99	25.065	22.000	22,32	49.104
2	Lạc	6.553	19,68	12.897	19.500	20,38	39.741
3	Mía	877	532,61	46.710	3.200	583,33	186.666
4	Bông	2.221	12,90	2.865	5.000	17,70	8.850
5	Cây khác	275			1.500		
<b>B</b>	<b>CÂY DÀI NGÀY</b>	<b>83.221</b>		<b>135.010</b>	<b>110.530</b>		<b>226.492</b>
1	Cà phê với tổng số	65.941			50.170		
	Diện tích thu hoạch	60.666	18,87	114.493	50.000	22,53	112.650

2	Cà phê chè tổng số				4558		
	Diện tích thu hoạch	-	-	-	2.500	22,00	5.500
3	Cao su tổng số	6.225			15.347		
	Diện tích thu hoạch	1.263	10,80	1.364	3.733	15,00	5.600
4	Chè tổng số	56			1.626		
	Diện tích thu hoạch	42	52,14	219	500	60,00	3.000
5	Hồ tiêu tổng số	6.117			6.841		
	Diện tích thu hoạch	4.618	20,69	9.556	5.940	26,52	15.753
6	Điều tổng số	2.275			19.089		
	Diện tích thu hoạch	1.542	12,49	1.926	5.000	14,38	7.190
7	Ca cao tổng số	-	-	-	1.931		
	Diện tích thu hoạch	-	-	-	1.000	20,00	2.000
8	Dâu tằm	450	71,73	3.228	2.000	80,00	16.000
9	Cây ăn quả	2.067	10,24	2.116	5.100		
-	Cam, quýt, bời	52	21,73	113	200	135	2.700
-	Dứa	201	68,21	1371	1000	100	10.000
-	Nhãn, vải	210	3,10	65	700	100	7.000
-	Xoài	119	46,97	559	700	130	9.100
-	Cây ăn quả khác	1.485			2500	120	30.000
10	Cây khác	90			3.868		

## **2. Các giải pháp đảm bảo sự thành công của chiến lược sử dụng đất và chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý ở tỉnh Đắk Nông**

**Các giải pháp công nghệ thích hợp để quản lý phát triển bền vững tài nguyên đất:**

(1) Quy hoạch sử dụng đất kết hợp chặt chẽ với phát triển kinh tế xã hội sau khi giao đất giao rừng. Cần có quy hoạch cụ thể trên địa bàn huyện, xã song trong bảo vệ đất cần có kế hoạch chi tiết đến từng nhóm đất, đơn vị đất và các loại hình sử dụng đất.

(2) Các giải pháp công nghệ chống xói mòn rửa trôi đất.



(3) Xác định đường đồng mức để làm ruộng bậc thang và tạo bồn thay cho ruộng bậc thang có bề mặt rộng khác nhau đủ không gian để trồng 1 hàng cây trồng chính và phụ thuộc vào độ dốc cũng như tầng đất mặt phía đỉnh đồi.

**Những yếu tố xã hội cần phải giải quyết đảm bảo cho sự thành công của chiến lược sử dụng đất hợp lý và Bảo vệ Môi trường đó là:** Thực hiện công bằng xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở tỉnh Đắk Nông; Đầu tư để nâng cao dân trí:

**Giải pháp đầu tư phát triển Nông nghiệp bền vững ở tỉnh Đắk Nông:** Đầu tư chiều sâu vào tài nguyên đất; Đầu tư chiều sâu vào tài nguyên nước; Đầu tư chiều sâu vào tài nguyên rừng:

### III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

#### 1. Kết luận

Căn cứ vào 3 yêu cầu: (1) Bền vững về kinh tế (2) bền vững về môi trường (3) bền vững về mặt xã hội có 11 loại hình sử dụng đất được chọn đánh giá: (1) Loại hình 2 vụ lúa Đông Xuân (ĐX) + Mùa (2) Loại hình 1 vụ lúa Mùa (3) Loại hình 1 vụ lúa rẫy (4) Loại hình Ngô + Lạc (5) Loại hình Sắn (6) Loại hình Mía (7) Loại hình Cà phê (8) Loại hình Hồ tiêu (9) Loại hình Cao Su (10) Loại hình Điều (11) Loại hình cây ăn quả. Ngoài ra, một số cây trồng cũng được đánh giá thích nghi tự nhiên trong điều kiện hiện tại nhằm dễ dàng lựa chọn cây trồng để chuyển đổi và đa dạng hóa trong nông nghiệp. Loại hình 2 vụ lúa Đông Xuân (ĐX) + Mùa sớm (M) Sau lúa Mùa sớm làm vụ Đông Xuân (Khoai tây, Dưa hấu, Bí đỏ, Ngô, Đậu tương...) Sắn được trồng xen đậu tương (HT) Lạc (HT, M), Đậu tương (HT) Lạc (HT + M) Ngô + Lạc (HT, M).

Trên các loại hình sử dụng đất được lựa chọn, các yêu cầu sử dụng đất của các loại hình được xây dựng căn cứ vào cơ sở dữ liệu sinh-thái cây trồng, điều kiện đất đai và thực tế điều tra về hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng đất với khả năng thích nghi trong các loại hình sử dụng đất:

- Lúa nước	S1	-	S2	7.827 ha
- Mù và đậu đỗ (sắn, ngô, đậu tương)	S1	16.423 ha	S2	112.271 ha
- Cà phê vối	S1	11.818 ha	S2	91.702 ha
- Cà phê chè	S1	459 ha	S2	25.347 ha
- Cao su	S1	10.069 ha		92.000 ha
- Tiêu	S1	12.396 ha	S2	92.753 ha
- Ca cao	S1	10.240 ha	S2	65.000 ha
- Điều	S1	11.045 ha	S2	76.253 ha

- Chè	S1	7.712 ha	S2	136.000 ha
- Cây ăn quả	S1	19.563 ha	S2	100.857 ha

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên và xã hội, mục tiêu phát triển, ... sử dụng phương pháp ma trận quyết định và phương pháp tính trọng số (Weighting factor) theo Saaty, diện tích đề xuất các loại cây trồng như sau:

- Đất nông nghiệp đến năm 2010 khả năng khai thác được 180.000 ha (27,64%) so với diện tích tự nhiên của tỉnh, trong đó cây hàng năm 57.600 ha, cây lâu năm 110.000 ha. Trong đó cây cà phê vối 50.170 ha, cà phê chè 4.590 ha, cao su 15.000 ha, điều 19.089 ha và cây ăn quả 10.700 ha.

- Đất lâm nghiệp: 400 ngàn ha chiếm 61,4% đất tự nhiên của tỉnh.

## **2. Kiến nghị:**

- Cần thực hiện đề tài “ *Ứng dụng công nghệ viễn thám và hệ thống tin địa lý phục vụ quy hoạch sử dụng đất đai cho các huyện*”

- Xây dựng cơ sở khoa học và thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý ở các huyện đến các xã.

- Trước mắt ngay trong 2004 -2005 đề nghị thực hiện đề tài các giải pháp bảo vệ đất và chống xói mòn cho các cây trồng cận bằng công nghệ viễn thám và GIS.

*(Trong trường hợp quý bạn đọc có nhu cầu tìm hiểu rõ hơn về đề tài hoặc tham khảo báo cáo đầy đủ của đề tài. Vui lòng liên hệ:*

*Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông. SĐT: 05013.600.333)*